

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 481/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-12-2018

V/v: Tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Súc.
2. Ông Võ Thái Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Ngày 21 tháng 12 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 215/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 210/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Nhựt T, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Tổ 03, ấp Vàm N, xã Tân Tr, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 16, ấp Vàm N, xã Tân Tr, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 19 tháng 6 năm 2018 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Nhựt T trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu nhau về tình cảm, anh và chị Lê Thị Mỹ L thành vợ chồng vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 40/2015 ngày 24/4/2015. Thời gian đầu vợ chồng chung sống cùng cha mẹ ruột của anh có hạnh phúc. Đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn nên chị L bỏ về nhà cha mẹ ruột, từ đó vợ chồng không còn sống chung với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Chí V, sinh ngày 29/3/2016 hiện đang do chị L nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được 12 chỉ vàng 18 kara do chị L đang cất giữ.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L. Đồng ý để chị L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Chí V, sinh ngày 29/3/2016, anh tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 700.000 đồng. Về tài sản chung là 12 chỉ vàng 18 kara, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Chị Lê Thị Mỹ L đã được Tòa án niêm yết Thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải đến lần thứ hai; triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng chị vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị L và đồng ý để chị L được tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án là *“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – ly hôn, nuôi con khi ly hôn”* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Chị L với tư cách là bị đơn trong vụ kiện có nơi cư trú tại ấp Vàm N, xã Tân Tr, huyện Phú T, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Chị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của chị không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị L là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Trung cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 40/2015

ngày 24 tháng 4 năm 2015 nên anh, chị được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét thấy, năm 2016 vì mâu thuẫn gia đình mà chị L đã bỏ đi về nhà cha mẹ ruột, từ đó anh chị đã không còn chung sống cho đến nay và cả hai đều không quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau cho thấy đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh T yêu cầu được ly hôn với chị L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩ nên chấp nhận.

Quan hệ con chung: Anh T xác định anh với chị L có 01 đứa con chung tên Lê Chí V, sinh ngày 29/3/2016. Xét thấy, cháu V đã sống chung với chị L kể từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau, dưới sự chăm sóc, giáo dục của chị L, cháu V đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường cho thấy chị L có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V, hơn nữa anh T cũng đồng ý để chị L được tiếp tục nuôi cháu V, nghĩ nên áp dụng khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tiếp tục giao cháu V cho chị L nuôi dưỡng. Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tuy không ghi nhận được ý kiến của chị L là có hay không có yêu cầu cấp dưỡng nhưng anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 700.000 đồng, nghĩ đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử (HĐXX) ghi nhận.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện, anh T xác định vợ chồng có tạo lập được 12 chỉ vàng 18 kara và có yêu cầu được chia đôi, quá trình tòa án giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay anh T cho rằng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

[3] Về án phí:

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0016838 ngày 02/7/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Anh T phải chịu thêm án phí cấp dưỡng cho con theo định kỳ là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Nguyễn Nhựt T được ly hôn với chị Lê Thị Mỹ L.

2. Về con chung và cấp dưỡng cho con:

Chị L được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Lê Chí V, sinh ngày 29/3/2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi cháu V mỗi tháng là 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trừ trường hợp thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người nuôi con theo quy định của luật. Thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày tuyên án là ngày 21/12/2018, mỗi tháng cấp dưỡng một lần, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cấm. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng cho con.

3. Về án phí:

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0016838 ngày 02/7/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Anh T phải chịu thêm án phí cấp dưỡng cho con theo định kỳ là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa sẽ được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

Lê Hữu Nghĩa